



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2015

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2 018 220 828 820	976 010 484 271
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 153 237 223 520	229 958 976 756
1. Tiền	111		5 995 449 909	21 458 976 756
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 147 241 773 611	208 500 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33 500 000 000	32 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33 500 000 000	32 000 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		441 330 056 237	688 713 606 965
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114 067 710 559	481 870 055 348
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		313 111 745 835	196 934 521 286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14 150 599 843	9 909 032 331
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		368 861 496 192	25 299 097 640
1. Hàng tồn kho	141		368 861 496 192	25 299 097 640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		21 292 052 871	38 800 910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49 888 142	38 800 910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		21 242 164 729	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3 031 163 745 016	2 663 537 538 626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		813 682 843 001	861 745 079 453
1. Tài sản cố định hữu hình	221		813 682 843 001	861 745 079 453
- Nguyên giá	222		3 017 226 339 004	2 986 330 074 701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 203 543 496 003)	(2 124 584 995 248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 182 041 364 552	1 775 454 622 167
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241a			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241b		2 182 041 364 552	1 775 454 622 167
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12 916 138 402	12 495 763 576
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 916 138 402	12 495 763 576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22 523 399 061	13 842 073 430

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9 261 457 914	168 414 771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2 614 401 679	2 614 401 679
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10 647 539 468	11 059 256 980
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	5 049 384 573 836	3 639 548 022 897

I					
NGUỒN VỐN					
		2	3	4	5
		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		2 258 034 063 081	676 939 581 186
I - Nợ ngắn hạn		310		483 488 650 887	539 875 426 043
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		197 593 825 631	194 347 290 471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		80 000 000	1 305 647 133
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		15 457 135 041	40 060 390 411
4. Phải trả người lao động		314		4 179 028 919	5 481 180 990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		352 995 566	962 146 640
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		2 430 616 894	32 332 664 858
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		250 800 909 611	258 430 623 575
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		12 594 139 225	6 955 481 965
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		1 774 545 412 194	137 064 155 143
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		1 774 545 412 194	137 064 155 143
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 791 350 510 755	2 962 608 441 711
I - Vốn chủ sở hữu		410		2 791 138 077 663	2 962 116 895 762

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	6 332 468 038	6 332 468 038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(8 541 577 222)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	294 414 000 000	48 380 000 000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27 661 280 000	
421	400 317 869 625	853 533 544 946	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	365 364 850 814	497 852 214 963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421b	34 953 018 811	355 681 329 983
- LNST chưa phân phối kỳ này	422		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	429		
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	430	212 433 092	491 545 949
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	431		
1. Nguồn kinh phí	432	212 433 092	491 545 949
2. Nguồn kinh phí để hình thành tài sản	600	5 049 384 573 836	3 639 548 022 897
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)			

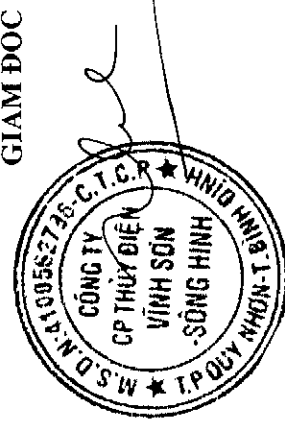
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hg
Huỳnh Công Hà

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY			LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		104 485 963 098	344 339 197 778	467 423 749 013	554 477 454 826	
2. Các khoản giảm trừ	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		104 485 963 098	344 339 197 778	467 423 749 013	554 477 454 826	
4. Giá vốn hàng bán	11		43 082 921 783	43 606 101 268	164 972 355 690	157 907 244 181	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61 403 041 315	300 733 096 510	302 451 393 323	396 570 210 645	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15 702 764 787	5 931 542 521	29 078 267 659	28 519 380 179	
7. Chi phí tài chính	22		10 308 544 895	1 118 248 031	21 121 842 777	5 539 656 996	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 377 907 117	1 118 248 031	8 784 863 001	3 295 090 497	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1 389 614 977	615 438 096	1 389 614 977	1 139 349 387	
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 448 206 457	6 211 409 739	21 057 516 255	19 455 318 184	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		60 738 669 727	299 950 419 357	290 739 916 927	401 233 965 031	
12. Thu nhập khác	31		85 032 273	14 285 872	164 759 544	27 467 688	
13. Chi phí khác	32		7 834 378 132	20 040 000	7 869 645 496	23 117 000	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7 749 345 859)	(5 754 128)	(7 704 885 952)	4 350 688	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		52 989 323 868	299 944 665 229	283 035 030 975	401 238 315 719	

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo IT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19 084 653 518	35 210 120 653	31 413 368 296	41 965 839 864
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33 904 670 350	264 734 544 576	251 621 662 679	359 272 475 855
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(**)	71					

Ngày 15 tháng 02 năm 2016.

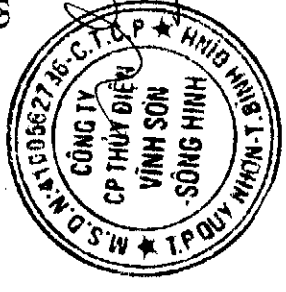
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Công Hà

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chuộc

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		283 035 030 975	401 238 315 719	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		78 679 387 898	76 590 134 762	
- Các khoản dự phòng	03			(1 268 055 072)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15 305 190 483	1 657 247 237	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29 498 642 485)	(29 658 729 566)	
- Chi phí lãi vay	06		8 784 863 001	3 295 090 497	
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		356 305 829 872	451 854 003 577	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		358 793 329 055	(288 240 690 822)	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(343 150 681 040)	1 075 357 030	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(50 414 871 935)	(78 824 877 576)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1 173 492 597)	1 476 546	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8 889 004 355)	(3 429 906 355)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40 962 824 581)	(35 078 841 224)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37 389 091		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9 578 746 733)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		260 966 926 777	47 356 521 176	
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(560 791 844 000)	(351 005 854 744)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			428 260 928 498	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1 500 000 000)	(32 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			32 885 308 388
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21 928 363 939	78 140 382 142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(540 363 480 061)	78 140 382 142
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33		2 389 304 912 295	964 927 846 728
3. Tiền thu từ đi vay	34		(774 147 620 247)	(1 389 392 096 795)
4. Tiền trả nợ gốc vay	35			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36		(412 482 492 000)	(45 005 951 200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40		1 202 674 800 048	(489 470 201 267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		923 278 246 764	(343 973 297 949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		229 958 976 756	573 932 274 705
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 153 237 223 520	229 958 976 756

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2016.

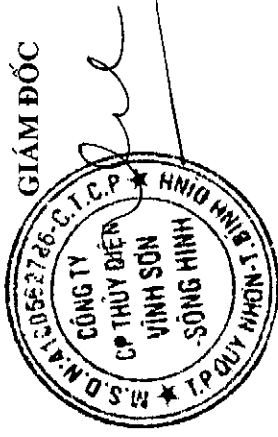
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hg

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Thanh Thủy

Huỳnh Công Hà

Nguyễn Văn Chanh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn - Sông Hình
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Cổ đông chính là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (chiếm 30,50% vốn điều lệ) và Tổng Cty Dầu tu và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC - chiếm 24% vốn điều lệ), các cổ đông còn lại chiếm 45,50% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Du lịch Bình Định
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không, nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../..... kết thúc vào ngày.../.../.....): Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối, đầy đủ theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán hiện hành. Hình thức kế toán đang áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.; Theo giá trị gốc
 - c) Các khoản cho vay.; Theo giá trị gốc
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.; Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận âm Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản đầu tư và Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung nếu có và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động SXKD năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm gồm có:
 - + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng trong nhiều năm;
 - + Các chi phí trả trước dài hạn khác.
 Các chi phí này được tính và phân bổ tùy vào tính chất, mức độ để phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng.: Được ghi nhận khi đồng thời các điều kiện: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính.; Doanh thu tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty con
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi vay, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------	---------

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- các khoản phải thu khách hàng khác		1.14.067.710.559	48.1.870.055.348
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.		6.086.029.457	8.994.365.665
Cộng		14.150.599.843	9.909.032.331
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
Cộng			
Tổng cộng (a+b)		14.150.599.843	9.909.032.331
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị

b) Hàng tồn kho;									
c) TSCĐ;									
d) Tài sản khác.									
Tổng cộng									
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;									

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		367 641 838 464		21 189 853 764	
- Công cụ, dụng cụ;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		1 219 657 728		4 109 243 876	
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dự đang dài hạn	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm;					

- XDCB;	2.182.041.364.552	1.775.454.622.167
- Sửa chữa.		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.055.609.772.893	892.523.860.417	29.038.610.673	9.157.830.718		2.986.330.074.701
- Lũy kế mua trong năm		29.830.957.068	888.553.600	176.753.635		30.896.254.303
- Lũy kế đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.055.609.772.893	922.354.817.485	29.927.164.273	9.334.584.353		3.017.226.339.004
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.252.521.316.213	844.973.374.211	24.342.877.674	2.747.427.150		2.124.584.995.248
- Khấu hao trong năm	68.263.386.059	8.746.133.468	1.043.684.153	577.184.218		78.630.387.898
- Tăng khác			288.485.459	39.627.398		328.112.857
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.320.784.702.272	853.719.507.679	25.675.047.286	3.364.238.766		2.203.543.496.003
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	803.088.456.680	47.550.486.206	4.695.732.999	6.410.403.568		861.745.079.453
- Tại ngày cuối năm	734.825.070.621	68.635.309.806	4.252.116.987	5.970.345.587		813.682.843.001
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;			
- Nguyên giá BĐSDT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		49 888 142	38 800 910
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		49 888 142	38 800 910
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			
b) Dài hạn		9 261 457 914	168 414 771
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		9 261 457 914	168 414 771
Cộng		9 311 346 056	207 215 681

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn			
b. Dài hạn			
Cộng			

15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	250 800 909 611				258 430 623 575	
b) Vay dài hạn	1 774 545 412 194				137 064 155 143	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	1 774 545 412 194				137 064 155 143	
Tổng cộng (a+b)	2 025 346 321 805				395 494 778 718	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm									
Trên 5 năm									
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán									
Khoản mục	Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm					
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi				
- Vay;									
- Nợ thuế tài chính;									

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Đầu năm	Cuối kỳ
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ		
16. Phải trả người bán						
a) Các khoản phải trả người bán						
- Phải trả cho các đối tượng khác						
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Các đối tượng khác						
c) Phải trả người bán là các bên liên quan						
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
a) Phải nộp	247 100 217 423	63 282 760 705	131 139 146 956	268 039 261 981		
- Thuế GTGT	225 360 438 459	2 203 102 710	60 316 729 441	256 042 242 537		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu			529 394 012			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17 278 720 035	39 161 918 884	48 711 375 169	7 729 263 750		
- Thuế thu nhập cá nhân	769 852 729	5 110 937 034	5 147 384 069	733 405 694		
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			320 859 032			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			2 623 628 433			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3 691 206 200	13 332 920 600	13 489 776 800	3 534 350 000		
b) Phải thu	210 921 056 956			277 284 407 265		
- Thuế GTGT	210 921 056 956			277 284 407 265		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						

- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp					
18. Chi phí phải trả					
a) Ngân hạn				Cuối kỳ	Đầu năm
				352.995.566	962.146.640
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
19. Phải trả khác					
a) Ngân hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;				11.278.096	20.841.740
- Bảo hiểm xã hội;					32.962.020
- Bảo hiểm y tế;					5.704.965
- Bảo hiểm thất nghiệp;					2.535.540
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác.				2.419.338.798	32.270.620.593
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chủ tịch từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
		8 064 570 386	914 666 666
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			
21. Trái phiếu phát hành		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Lãi suất	Kỳ hạn
	Giá trị	Giá trị	Lãi suất
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)			
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá;			
- Loại phát hành có chiết khấu;			
- Loại phát hành có phụ trội.			
Cộng			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng lãi cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng lãi cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên mới trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		1	2	3	4	5	6
A	Số dư đầu năm trước						
	- Tăng vốn trong năm trước						
	- Lãi trong năm trước						
	- Tăng khác						
	- Giảm vốn trong năm trước						
	- Giảm khác						
	Số dư đầu năm nay	2.062.412.460.000	6.332.468.038				- 8.541.577.222
	- Tăng vốn trong năm nay						19.009.645.362
	- Lãi trong năm nay						
	- Giảm vốn trong năm nay						
	- Lỗ trong năm nay						10.468.068.140
	- Giảm khác						
	Số dư cuối kỳ	2.062.412.460.000	6.332.468.038				
		Quyđầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	Số dư đầu năm trước	7	8	9	10	11	12
	- Tăng vốn trong năm trước						
	- Lãi trong năm trước						
	- Tăng khác						
	- Giảm vốn trong năm trước						
	- Giảm khác						
	Số dư đầu năm nay	48.380.000.000			853.333.544.946		2.962.116.895.762
	- Tăng vốn trong năm nay	246.034.000.000		27.661.280.000			292.704.925.362
	- Lãi trong năm nay				251.621.662.679		251.621.662.679
	- Giảm vốn trong năm nay				704.837.338.000		715.305.406.140

- Lỗ trong năm nay							
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ	294 414 000 000	27 661 280 000	400 317 869 625			2 791 138 077 663	Đầu kỳ
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							
- Vốn góp ngân sách							
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi							
Cộng							
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm						2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp Tăng trong năm							
+ Vốn góp Giảm trong năm							
+ Vốn góp cuối năm						2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						412 482 492 000	45 005 951 200
d) Cổ phiếu							
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành							
d) Cổ tức							

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển			
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu		104 485 963 098	344 339 197 778
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		103 838 027 189	342 999 409 778
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		647 935 909	1 339 788 000
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		104 485 963 098	344 339 197 778
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lượng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	42 389 909 783	43 935 307 376
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chủ dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	693 012 000	1 339 788 000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	43 082 921 783	45 275 095 376
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	15 702 764 787	5 931 542 521
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	15 702 764 787	5 931 542 521
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2 377 907 117	1 118 248 031
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7 930 637 778	

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 971 692 224	442 130 772
- Chi phí nhân công;	6 595 171 808	9 143 108 172
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	19 855 960 027	19 073 936 433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1 944 760 467	2 458 838 019
- Chi phí khác bằng tiền.	16 946 253 114	22 023 717 358
Cộng	47 544 507 148	53 141 730 754

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19 084 653 518	35 210 120 653
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán tại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán tại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

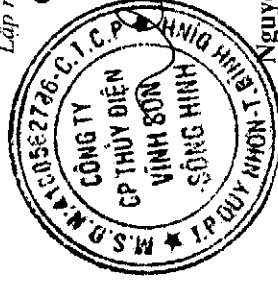
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Hà

Lập ngày... 15... tháng... 02... năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh